

Số: *04* /SD5-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính  
năm 2020 sau kiểm toán

Hà Nội, ngày *26* tháng 03 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông Đà 5**
  - Mã chứng khoán: **SD5**
  - Địa chỉ: Tầng 5 - Tháp B - Toà nhà HH4, Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình - Phường Mỹ Đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội
  - Điện thoại: 043.22255586 Fax: 043.22255558
  - Người công bố thông tin: **Nguyễn Trọng Thủy**
  - Chức vụ: **Kế toán trưởng**
  - Nội dung công bố thông tin: Công bố Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán.
  - Địa chỉ Website Công ty: Songda5.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo các quy định của Luật kế toán.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TUO. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Trọng Thủy**

Số: 05/SĐ5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
năm 2020 tăng hơn 10% so với năm  
2019

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

**Căn cứ:**

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng hơn 10% so với năm 2019 như sau:

*ĐVT: Triệu đồng*

Lợi nhuận	Năm 2020	Năm 2019	% Tăng
Lợi nhuận sau thuế	29.030,70	19.969,35	45,38%

**Nguyên nhân:**

- Doanh thu thuần năm 2020 (1.727,77 triệu đồng) tăng 48,77% so với năm 2019 (1.161,37 triệu đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2020 (34.736,14 triệu đồng) tăng 141,28% so với năm 2019 (14.396,44 triệu đồng).
- Thủ nhập khác năm 2020 (13.080,86 triệu đồng) tăng 384,66% so với năm 2019 (2.698,97 triệu đồng).

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng hơn 10% so với năm 2019.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TU. TÔNG GIAM ĐỐC**  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Trọng Thủy**

Số: 06 /SD5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu  
trước và sau kiểm toán

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**Căn cứ:**

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 như sau:

*ĐVT: đồng*

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4=3-2)
<b>I. Bảng cân đối kế toán</b>			
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 153)	1.518.897.819	2.001.025.962	482.128.143
2. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)	32.418.444.762	32.900.572.905	482.128.143
3. Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)	1.283.651.869.248	1.284.133.997.391	482.128.143
4. Tổng cộng tài sản (Mã số 270)	1.491.469.984.658	1.491.952.112.801	482.128.143
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 421b)	28.548.576.469	29.030.704.612	482.128.143





Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
6. Nguồn vốn chủ sở hữu (Mã số 400)	485.335.090.495	485.817.218.638	482.128.143
7. Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)	1.491.469.984.658	1.491.952.112.801	482.128.143
<b>II. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	10.307.529.115	9.825.400.972	(482.128.143)
2. Lợi nhuận sau thuế TNDN (Mã số 60)	28.548.576.469	29.030.704.612	482.128.143
3. Lãi cơ bản & suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 70+71)	1.098	1.117	

**Nguyên nhân:**

Chênh lệch báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán do xác định lại chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 482.128.143 đồng và tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 482.128.143 đồng.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu HSNS, TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Trọng Thủy**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

## MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	14 - 42

\*\*\*\*\*



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100886857, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 20 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 17 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.222 555 86
- Fax : 024.222 555 58

### **Hoạt động kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xây dựng nhà để ở;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội – ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy; Giám sát thi công xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện, giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình, giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa; Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy; Lai dắt, cứu hộ đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ.



**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/hết nhiệm kỳ
Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 22 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 22 tháng 6 năm 2020

**Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

**Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016
Ông Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2017

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đắc Điệp – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chào mừng Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đắc Điệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

15-0  
HÀN  
B T  
M HI  
VÀ  
& C  
HÀ N  
A - T



Số: 2.0235/21/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### **Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.284.133.997.391</b>	<b>1.336.190.549.298</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>68.292.325.466</b>	<b>49.021.092.380</b>
1. Tiền	111		68.292.325.466	49.021.092.380
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>698.940.848.935</b>	<b>957.441.340.273</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	544.123.206.525	730.136.198.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	132.834.040.644	236.048.673.418
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	15.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	25.873.345.340	9.704.147.644
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(18.889.743.574)	(18.447.679.279)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>484.000.250.085</b>	<b>302.736.433.583</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	484.000.250.085	302.736.433.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.900.572.905</b>	<b>26.991.683.062</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	7.903.971.168	18.005.165.183
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.995.575.775	5.088.723.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	2.001.025.962	3.897.793.922
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>207.818.115.410</b>	<b>174.003.962.399</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>73.528.617.596</b>	<b>7.301.454.740</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	71.831.781.096	6.769.704.740
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.696.836.500	531.750.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>74.036.470.425</b>	<b>108.014.068.999</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	56.795.914.705	80.600.415.095
<i>Nguyên giá</i>	222		1.123.788.958.099	1.152.518.978.088
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.066.993.043.394)	(1.071.918.562.993)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	17.148.227.562	27.014.188.254
<i>Nguyên giá</i>	225		44.490.506.775	46.552.706.775
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(27.342.279.213)	(19.538.518.521)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	92.328.158	399.465.650
<i>Nguyên giá</i>	228		3.165.913.000	3.165.913.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.073.584.842)	(2.766.447.350)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.997.341.424</b>	<b>8.823.712.169</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.997.341.424	8.823.712.169
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49.255.685.965</b>	<b>49.864.726.491</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	49.255.685.965	49.864.726.491
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.491.952.112.801</b>	<b>1.510.194.511.697</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.006.134.894.163</b>	<b>1.033.438.647.441</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>944.584.001.160</b>	<b>956.491.973.979</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	114.514.164.084	76.628.454.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	258.947.426.603	519.488.383.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	-	792.428
4. Phải trả người lao động	314		26.703.190.153	20.751.430.398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	204.018.004.473	66.414.207.641
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.389.382.094	6.206.148.891
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	28.967.808.891	30.343.234.277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	304.598.900.868	231.179.271.527
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3.445.123.994	5.480.050.474
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>61.550.893.003</b>	<b>76.946.673.462</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	56.683.855.987	63.099.342.543
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	4.867.037.016	13.847.330.919
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>485.817.218.638</b>	<b>476.755.864.256</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>485.817.218.638</b>	<b>476.755.864.256</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.030.704.612	19.969.350.230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	19.969.350.230
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.030.704.612	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.491.952.112.801</b>	<b>1.510.194.511.697</b>

Người lập biểu



Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp



# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.748.109.455.188	1.169.493.918.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	20.340.886.914	8.127.555.425
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.727.768.568.274	1.161.366.362.721
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.649.145.540.199	1.090.513.142.708
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.623.028.075	70.853.220.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	34.736.136.400	14.396.444.409
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	51.084.505.923	30.074.180.193
Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.631.589.538	25.786.103.636
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	34.154.171.916	31.613.450.337
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.120.486.636	23.562.033.892
11. Thu nhập khác	31	VI.7	13.080.861.612	2.698.969.001
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.345.242.664	588.547.887
13. Lợi nhuận khác	40		10.735.618.948	2.110.421.114
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.856.105.584	25.672.455.006
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.825.400.972	5.703.104.776
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.030.704.612	19.969.350.230
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.117	700
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.117	700

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Việt



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.856.105.584	25.672.455.006
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10,11	45.108.183.714	71.087.408.642
- Các khoản dự phòng	03	V.6	442.064.295	(933.240.663)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	422.758.375	397.845.619
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.518.934.869)	(2.078.211.174)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	22.631.589.538	25.786.103.636
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93.941.766.637	119.932.361.066
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		189.737.913.076	(118.095.035.958)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(181.263.816.502)	(33.236.621.918)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(67.174.667.734)	100.627.661.314
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.287.185.800	(11.280.673.171)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.587.654.418)	(25.807.402.047)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(10.389.786.198)	(8.258.628.510)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.18	339.650.890	187.328.727
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(4.144.034.000)	(6.602.333.124)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.746.557.551</b>	<b>17.466.656.379</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.881.165.654)	(9.948.652.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		14.262.697.900	3.091.031.086
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.628.536.975)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.470.407.667	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11.776.597.062)</b>	<b>(6.857.621.152)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	1.039.405.707.391	817.808.887.633		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(963.687.612.931)	(832.968.254.623)		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.17	(11.264.432.173)	(10.892.889.909)		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.991.582.380)	(25.970.283.050)		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>28.462.079.907</i>	<i>(52.022.539.949)</i>		
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>50</i>		<i>19.432.040.396</i>	<i>(41.413.504.722)</i>		
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	49.021.092.380	90.475.485.685		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(160.807.310)	(40.888.583)		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	68.292.325.466	49.021.092.380		

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đắc Điệp





# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt; thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn; xây dựng công trình đường bộ; khai thác, sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng; xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh và kinh doanh bất động sản, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 Công ty phát sinh tăng chi phí thông quan hàng hóa vật tư tại cửa khẩu Phu Cua/Bờ Y thay vì cửa khẩu Đắc Tà Oóc/ Nam Giang theo thông báo đóng cửa khẩu ngày 13/3/2020 của tỉnh Sekong bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu.

Một số công trình đang thực hiện quyết toán với chủ đầu tư nên bị cắt giảm khối lượng so với giá trị dở dang đơn vị ghi nhận ban đầu như: Công trình Lai Châu, Nhà Quốc Hội ...

Một số công trình đang trong giai đoạn kết thúc thi công (Công trình Hòa Phát, Công trình Nậm Nghiệp 1 ...) phát sinh một số công việc phục vụ nghiệm thu thanh toán và công tác giải thể. Các vấn đề này làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong năm của công ty.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 980 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.057 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

002  
NH  
TY  
TƯ V  
NỘI  
P.V

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

##### *Chi phí thuê văn phòng*

Chi phí thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

##### *Chi phí lán trại*

Chi phí lán trại được phân bổ vào chi phí theo thời gian của dự án.

##### *Chi phí di chuyển thiết bị thi công*

Chi phí di chuyển thiết bị thi công được phân bổ vào chi phí theo sản lượng.

#### 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty theo phương pháp đường thẳng và được áp dụng khấu hao nhanh không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Công ty cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính thì tài sản được trích khấu hao theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 -10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

#### *Nhãn hiệu*

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 13. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

#### 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	4.253.259.408	7.857.596.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.039.066.058	41.163.495.826
<b>Cộng</b>	<b>68.292.325.466</b>	<b>49.021.092.380</b>

**2. Phải thu của khách hàng****2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>197.790.850.476</b>	<b>216.372.857.935</b>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	196.256.745.859	209.736.197.838
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà	11.745.732.462	7.909.359.093
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La <sup>(i)</sup>	121.249.756.572	121.249.756.572
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	9.984.259.997	9.984.259.997
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu <sup>(i)</sup>	43.262.240.503	60.578.065.851
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	10.014.756.325
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	1.054.734.474	1.054.734.474
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	5.581.925.623
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 - Chi nhánh Sông Đà 6.04	136.192.100	-
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	343.178.043	-
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>346.332.356.049</b>	<b>513.763.340.555</b>
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	64.244.175.072	178.734.661.194
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	118.777.128.485	122.777.128.485
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	81.708.393.109	28.464.309.680
Các khách hàng khác	81.602.659.383	183.787.241.196
<b>Cộng</b>	<b>544.123.206.525</b>	<b>730.136.198.490</b>

**2b. Phải thu dài hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	63.048.820.637	6.769.704.740
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	8.782.960.459	-
<b>Cộng</b>	<b>71.831.781.096</b>	<b>6.769.704.740</b>

<sup>(i)</sup> Trong đó, quyền phải thu từ dự án thủy điện Lai Châu và Nậm Chiến 1 có giá trị ghi sổ lần lượt là 43.262.240.503 VND và 115.824.012.067 VND (tại ngày 31/12/2019 là 60.578.065.851 VND và 115.824.012.067 VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<b>46.168.558.468</b>	<b>123.126.733.969</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	45.799.808.468	113.838.881.845
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	368.750.000	4.908.629.409
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	4.379.222.715
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>86.665.482.176</b>	<b>112.921.939.449</b>
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Phan Hanh	23.210.494.689	23.432.581.727
Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	36.126.991.000	36.126.991.000
Các khách hàng khác	27.327.996.487	53.362.366.722
<b>Cộng</b>	<b>132.834.040.644</b>	<b>236.048.673.418</b>

#### 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (là bên liên quan) vay với lãi suất 8%/tháng, thời hạn vay 3 tháng.

#### 5. Phải thu ngắn hạn khác

##### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>850.000.000</b>	-	<b>1.092.097.101</b>	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	850.000.000	-	995.371.991	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Sông Đà	-	-	96.725.110	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>25.023.345.340</b>	-	<b>8.612.050.543</b>	-
Tạm ứng	2.802.740.416	-	3.509.282.559	-
Tạm ứng tiền lương	1.844.115.972	-	1.246.047.122	-
Ký cược, ký quỹ	1.278.412.589	-	2.291.399.000	-
Thuế TNDN tại Lào thu lại Nhà thầu <sup>(*)</sup>	16.708.903.914	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.389.172.449	-	1.565.321.862	-
<b>Cộng</b>	<b>25.873.345.340</b>	-	<b>9.704.147.644</b>	-

<sup>(\*)</sup>Là khoản thuế TNDN tính theo thuế suất thuế lợi nhuận tại nước CHDCND Lào mà Công ty nộp thay cho Công ty Cổ phần Sông Đà 10 và Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP tương ứng với doanh thu thực hiện tại công trình Nậm Emoun.

##### 5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Các bên liên quan</i>	<i>10.014.756.325</i>	<i>(10.014.756.325)</i>	<i>12.192.317.872</i>	<i>(12.192.317.872)</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10			2.177.561.547	(2.177.561.547)
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.014.756.325	(10.014.756.325)	10.014.756.325	(10.014.756.325)
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>8.874.987.249</i>	<i>(8.874.987.249)</i>	<i>6.255.361.407</i>	<i>(6.255.361.407)</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ giới số 9	2.619.625.842	(2.619.625.842)		-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hồng Long	954.387.811	(954.387.811)	954.387.811	(954.387.811)
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	826.751.604	(826.751.604)	826.751.604	(826.751.604)
Các đối tượng khác	1.474.221.992	(1.474.221.992)	1.474.221.992	(1.474.221.992)
<b>Cộng</b>	<b>18.889.743.574</b>	<b>(18.889.743.574)</b>	<b>18.447.679.279</b>	<b>(18.447.679.279)</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm trước	Năm nay
Số đầu năm	(18.447.679.279)	(19.380.919.942)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.619.625.842)	-
Hoàn nhập dự phòng	2.177.561.547	933.240.663
<b>Số cuối năm</b>	<b>(18.889.743.574)</b>	<b>(18.447.679.279)</b>

### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	36.850.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	109.240.972.029	-	80.426.664.780	-
<i>Nguyên vật liệu chính</i>	<i>69.404.494.697</i>		<i>24.513.734.531</i>	
<i>Phụ tùng thay thế</i>	<i>25.280.732.221</i>		<i>36.975.162.865</i>	
<i>Vật liệu khác</i>	<i>14.555.745.111</i>		<i>18.937.767.450</i>	
Công cụ, dụng cụ	4.339.846.828	-	7.047.717.430	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	370.419.431.228	-	211.754.351.655	-
<i>Công trình Hòa Phát</i>	<i>34.324.180.944</i>		<i>25.575.895.279</i>	
<i>Công trình Nậm E Moun</i>	<i>223.537.537.911</i>		<i>111.889.514.040</i>	
<i>Công trình điện gió Quảng Trị</i>	<i>55.314.682.758</i>		-	
<i>Các công trình khác</i>	<i>57.243.029.615</i>		<i>74.288.942.336</i>	
Thành phẩm	-	-	3.470.849.718	-
<b>Cộng</b>	<b>484.000.250.085</b>	<b>-</b>	<b>302.736.433.583</b>	<b>-</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Chi phí trả trước

##### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	4.148.066.030	3.112.695.423
Chi phí thuê văn phòng	140.036.602	140.823.334
Chi phí lán trại	166.373.877	-
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	144.187.816	5.287.632.232
Chi phí vận chuyển máy móc	-	1.383.206.507
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.305.306.843	8.080.807.687
<b>Cộng</b>	<b><u>7.903.971.168</u></b>	<b><u>18.005.165.183</u></b>

##### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	1.831.286.835	1.646.366.609
Chi phí thuê văn phòng <sup>(*)</sup>	26.156.431.537	26.832.549.637
Chi phí lán trại	6.536.142.683	-
Chi phí vận chuyển máy móc	304.714.284	1.220.174.562
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	5.869.650.209	13.433.157.033
Chi phí cải tạo văn phòng	508.780.358	496.211.218
Chi phí di chuyển thiết bị thi công	7.056.756.477	6.090.299.218
Chi phí trả trước dài hạn khác	991.923.582	145.968.214
<b>Cộng</b>	<b><u>49.255.685.965</u></b>	<b><u>49.864.726.491</u></b>

<sup>(\*)</sup> Chi phí thuê văn phòng sàn tầng 4, tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam có chi phí thuê còn lại theo sổ sách là 26.156.431.537 VND được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	9.784.042.500	1.087.869.686.202	50.964.281.203	3.900.968.183	1.152.518.978.088
Mua trong năm	-	5.868.512.958	387.092.182	-	6.255.605.140
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	6.937.180.000	-	-	6.937.180.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.922.805.129)	-	-	(41.922.805.129)
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.784.042.500</b>	<b>1.058.752.574.031</b>	<b>51.351.373.385</b>	<b>3.900.968.183</b>	<b>1.123.788.958.099</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.237.042.500	901.203.287.553	28.738.523.996	3.068.036.365	941.246.890.414
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	8.185.849.733	1.023.406.334.035	37.256.712.964	3.069.666.261	1.071.918.562.993
Khấu hao trong năm	1.554.242.137	24.497.645.248	3.917.466.269	312.262.003	30.281.615.657
Hao mòn tài sản thuê tài chính mua lại	-	6.715.669.873	-	-	6.715.669.873
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.922.805.129)	-	-	(41.922.805.129)
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.740.091.870</b>	<b>1.012.696.844.027</b>	<b>41.174.179.233</b>	<b>3.381.928.264</b>	<b>1.066.993.043.394</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.598.192.767	64.463.352.167	13.707.568.239	831.301.922	80.600.415.095
<b>Số cuối năm</b>	<b>43.950.630</b>	<b>46.055.730.004</b>	<b>10.177.194.152</b>	<b>519.039.919</b>	<b>56.795.914.705</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 45.375.282.043 VND đã được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	46.552.706.775	-	46.552.706.775
Thuê tài chính trong năm	3.614.318.182	1.245.481.818	4.859.800.000
Phân loại lại	(9.867.281.820)	9.867.281.820	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.922.000.000)	-	(6.922.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>33.377.743.137</b>	<b>11.112.763.638</b>	<b>44.490.506.775</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.383.636.364	-	2.383.636.364
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	19.538.518.521	-	19.538.518.521
Khấu hao trong năm	10.948.949.953	3.570.480.612	14.519.430.565
Phân loại lại	(894.369.689)	894.369.689	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.715.669.873)	-	(6.715.669.873)
<b>Số cuối năm</b>	<b>22.877.428.912</b>	<b>4.464.850.301</b>	<b>27.342.279.213</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	27.014.188.254	-	27.014.188.254
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.500.314.225</b>	<b>6.647.913.337</b>	<b>17.148.227.562</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Nhãn hiệu</b>	<b>Chương trình phần mềm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.104.763.000</b>	<b>2.061.150.000</b>	<b>3.165.913.000</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.104.763.000	-	1.104.763.000
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	1.104.763.000	1.661.684.350	2.766.447.350
Khấu hao trong năm	-	307.137.492	307.137.492
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.104.763.000</b>	<b>1.968.821.842</b>	<b>3.073.584.842</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	399.465.650	399.465.650
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>92.328.158</b>	<b>92.328.158</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 12. Phải trả người bán

##### 12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>10.622.786.932</b>	<b>1.990.495.222</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	3.307.183.390	1.261.247.375
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	7.315.603.542	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	729.247.847
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>103.891.377.152</b>	<b>74.637.959.193</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	19.599.715.924	19.599.715.924
Các khách hàng khác	84.291.661.228	55.038.243.269
<b>Cộng</b>	<b>114.514.164.084</b>	<b>76.628.454.415</b>

##### 12b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>37.414.254.135</b>	<b>37.438.237.678</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.444.917.637	7.497.650.669
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7.192.783.237	29.126.698.643
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	27.776.553.261	813.888.366
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>19.269.601.852</b>	<b>25.661.104.865</b>
Các khách hàng khác	19.269.601.852	25.661.104.865
<b>Cộng</b>	<b>56.683.855.987</b>	<b>63.099.342.543</b>

#### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2	-	113.954.389.000
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7	107.167.049.000	130.597.287.000
Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	133.188.364.841	273.983.820.003
Các khách hàng khác	18.592.012.762	952.887.925
<b>Cộng</b>	<b>258.947.426.603</b>	<b>519.488.383.928</b>

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số điều chỉnh	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	8.260.017.111	(8.260.017.111)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	351.584.575	(351.584.575)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	98.988.000	(98.988.000)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <sup>(*)</sup>	-	3.897.793.922	9.825.400.972	(10.389.786.198)	2.461.153.186	2.001.025.962
Thuế thu nhập cá nhân	792.428	-	1.971.168.834	(1.971.961.262)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>792.428</b>	<b>3.897.793.922</b>	<b>20.510.159.492</b>	<b>(21.075.337.146)</b>	<b>2.461.153.186</b>	<b>2.001.025.962</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(\*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã thực nộp trong năm là: 10.389.786.198 VND; bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam là 419.143.758 VND và số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Lào được khấu trừ tại Việt Nam là 9.970.642.440 VND.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh 2.461.153.186 VND là số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp các năm trước tại Lào nhưng không được khấu trừ tại Việt Nam.

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau

- Dịch vụ, hàng hóa xuất khẩu 0%
- Dịch vụ, hàng hóa trong nước 10%

#### **Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.856.105.584	25.672.455.006
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	12.177.570.140	544.229.651
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.220.472.839	2.313.245.192
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(42.902.699)</u>	<u>(1.769.015.541)</u>
Thu nhập chịu thuế	51.033.675.724	26.216.684.657
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	51.033.675.724	26.216.684.657
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>10.206.735.145</b>	<b>5.243.336.931</b>
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>	<b>(381.334.173)</b>	<b>459.767.845</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9.825.400.972</b>	<b>5.703.104.776</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí lãi vay	331.727.602	287.792.482
Trích trước chi phí công trình	203.686.276.871	66.126.415.159
<b>Cộng</b>	<b>204.018.004.473</b>	<b>66.414.207.641</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>689.951.445</b>	<b>317.951.445</b>
Thù lao Hội đồng quản trị	689.951.445	317.951.445
<i>Phải trả các các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>28.277.857.446</b>	<b>30.025.282.832</b>
Kinh phí công đoàn	2.048.405.754	2.047.445.208
Nhận ký quỹ, ký cược	149.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.395.267.590	21.186.956.370
Phải trả về tạm nhập vật tư cung cấp cho các dự án	137.071.846	1.974.506.025
Phải trả về thuế thu nhập cá nhân	1.071.225.026	884.118.648
Thuế TNDN phải nộp tại CHDCND Lào (*)	17.201.966.876	-
Quỹ cơ quan	816.581.234	720.822.468
Quỹ đồng nghiệp	1.935.185.798	1.569.435.375
Các khoản phải trả khác	1.523.153.322	1.341.998.738
<b>Cộng</b>	<b>28.967.808.891</b>	<b>30.343.234.277</b>

(\*) Công ty phải nộp thuế TNDN năm 2020 tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào với thuế suất 3% tính trên doanh thu tại công trình Thủy điện Nậm Emoun phát sinh tại Lào.

#### 17. Vay và nợ thuê tài chính

##### 17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	292.760.634.975	211.934.314.384
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1<sup>(i)</sup></i>	<i>132.312.285.721</i>	<i>12.362.667.729</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành<sup>(ii)</sup></i>	<i>82.155.401.218</i>	<i>68.692.819.060</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương<sup>(iii)</sup></i>	<i>12.028.842.330</i>	<i>37.011.213.588</i>
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội<sup>(iv)</sup></i>	<i>48.134.721.075</i>	<i>93.867.614.007</i>
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long<sup>(v)</sup></i>	<i>18.129.384.631</i>	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	3.963.262.753	8.335.398.680
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	7.875.003.140	10.909.558.463
<b>Cộng</b>	<b>304.598.900.868</b>	<b>231.179.271.527</b>

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng tối đa là 1.300 tỷ VND, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất 6,1%/năm trong vòng 6 tháng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành, hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng với lãi suất vay USD là 4% và vay VND là 6,3% trong 6 tháng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, hạn mức tín dụng tối đa là 240 tỷ VND mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay là 6,5%/năm trong vòng 8 tháng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức tín dụng tối đa 300 tỷ VND, lãi suất từ 7,5-7,7%/năm và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 8 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long, với hạn mức tín dụng tối đa 50 tỷ VND, lãi suất từ 7%/năm và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	211.934.314.384	8.335.398.680	10.909.558.463	231.179.271.527
Số tiền vay phát sinh trong năm	1.036.192.861.692	-	-	1.036.192.861.692
Số kết chuyển	-	3.963.262.752	8.721.500.849	12.684.763.601
Số tiền vay đã trả trong năm	(955.352.214.252)	(8.335.398.679)	(11.102.901.870)	(974.790.514.801)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	(14.326.849)	-	-	(14.326.849)
Giảm khác	-	-	(653.154.302)	(653.154.302)
<b>Số cuối năm</b>	<b>292.760.634.975</b>	<b>3.963.262.753</b>	<b>7.875.003.140</b>	<b>304.598.900.868</b>

#### 17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	4.867.037.016	3.963.262.752
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long</i>	-	3.963.262.752
Nợ thuê tài chính	4.867.037.016	9.884.068.167
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội</i>	2.885.858.607	6.658.964.664
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội</i>	1.981.178.409	3.225.103.503
<b>Cộng</b>	<b>4.867.037.016</b>	<b>13.847.330.919</b>

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng nợ
<b>Số cuối năm</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	3.963.262.753	-	3.963.262.753
Nợ thuê tài chính	7.875.003.140	4.867.037.016	12.742.040.156
<b>Cộng</b>	<b>11.838.265.893</b>	<b>4.867.037.016</b>	<b>16.705.302.909</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	8.335.398.680	3.963.262.752	12.298.661.432
Nợ thuê tài chính	10.909.558.463	9.884.068.167	20.793.626.630
<b>Cộng</b>	<b>19.244.957.143</b>	<b>13.847.330.919</b>	<b>33.092.288.062</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền gốc phải trả	7.875.003.140	4.867.037.016	12.742.040.156
Lãi thuê phải trả	836.958.843	210.758.380	1.047.717.223
<b>Nợ thuê tài chính phải trả</b>	<b>8.711.961.983</b>	<b>5.077.795.396</b>	<b>13.789.757.379</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền gốc phải trả	10.909.558.463	9.884.068.167	20.793.626.630
Lãi thuê phải trả	1.501.476.465	742.991.267	2.244.467.732
<b>Nợ thuê tài chính phải trả</b>	<b>12.411.034.928</b>	<b>10.627.059.434</b>	<b>23.038.094.362</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu năm	3.963.262.752	9.884.068.167	13.847.330.919
Số tiền vay phát sinh trong năm	-	3.866.000.001	3.866.000.001
Số tiền vay đã trả trong năm	-	(161.530.303)	(161.530.303)
Số kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(3.963.262.752)	(8.721.500.849)	(12.684.763.601)
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>4.867.037.016</b>	<b>4.867.037.016</b>

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Quỹ khen thưởng</b>	<b>Quỹ phúc lợi</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu năm	524.756.009	4.955.294.465	5.480.050.474
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	530.836.989	1.238.619.641	1.769.456.630
Tăng khác	59.450.000	280.200.890	339.650.890
Chi quỹ trong năm	(1.009.500.000)	(3.134.534.000)	(4.144.034.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>105.542.998</b>	<b>3.339.580.996</b>	<b>3.445.123.994</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sóng Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### 19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	23.323.091.588	480.109.605.614
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	19.969.350.230	19.969.350.230
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(2.523.213.188)	(2.523.213.188)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(20.799.878.400)	(20.799.878.400)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>	<b>143.060.589.849</b>	<b>10.595.454.177</b>	<b>19.969.350.230</b>	<b>476.755.864.256</b>
Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	19.969.350.230	476.755.864.256
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	29.030.704.612	29.030.704.612
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.769.456.630)	(1.769.456.630)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.199.893.600)	(18.199.893.600)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>43.131.990.000</b>	<b>143.060.589.849</b>	<b>10.595.454.177</b>	<b>29.030.704.612</b>	<b>485.817.218.638</b>

#### 19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà - CTPC	166.816.800.000	166.816.800.000
Cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
<b>Cộng</b>	<b>259.998.480.000</b>	<b>259.998.480.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****19c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**19d. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (7% vốn điều lệ)	: 18.199.893.600
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 1.769.456.630

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****20a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	1.174.126,01	585.433,37
Kíp Lào (LAK)	5.348.042.763	3.797.910.343

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu sản xuất công nghiệp	95.197.704.389	181.841.958.140
Doanh thu bán vật tư, cung cấp dịch vụ	114.992.353.527	41.330.248.780
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.537.919.397.272	946.321.711.226
Trong đó: Doanh thu hợp đồng xây dựng các công trình giai đoạn kết thúc thi công	77.362.752.919	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.748.109.455.188</u></b>	<b><u>1.169.493.918.146</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà – CTCP	3.487.612.155	4.630.516.478
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>3.602.943.614</i>	<i>6.821.800.024</i>
<i>Giảm trừ doanh thu</i>	<i>(115.331.459)</i>	<i>(2.566.277.858)</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	6.557.601.442	6.523.889.166
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	77.670.007	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	26.083.815
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	-	5.426.454.939
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	88.035.884.297	3.525.856.911
<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>88.561.271.848</i>	<i>3.525.856.911</i>
<i>Giảm trừ doanh thu</i>	<i>(525.387.551)</i>	-

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Là khoản điều chỉnh giảm khi quyết toán công trình xây dựng.

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn sản xuất công nghiệp	108.676.664.594	202.476.277.968
Giá vốn của vật tư, dịch vụ đã cung cấp	108.129.822.031	38.521.605.243
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.432.339.053.574	849.515.259.497
<i>Trong đó: Giá vốn hợp đồng xây dựng các công trình giai đoạn kết thúc thi công</i>	<i>108.375.837.597</i>	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.649.145.540.199</u></b>	<b><u>1.090.513.142.708</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	50.747.003	73.263.772
Lãi tiền cho vay	552.845.869	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.132.543.528	14.323.180.637
<b>Cộng</b>	<b><u>34.736.136.400</u></b>	<b><u>14.396.444.409</u></b>

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	22.631.589.538	25.786.103.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.030.158.010	3.890.230.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	422.758.375	397.845.619
<b>Cộng</b>	<b><u>51.084.505.923</u></b>	<b><u>30.074.180.193</u></b>

1981  
HI NI  
ÔNG  
NHIE  
TOAN  
A &  
AI H  
ĐA



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	20.497.563.335	18.365.912.586
Chi phí vật liệu quản lý	265.856.133	429.656.198
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.999.280.548	970.965.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	475.224.141	475.603.691
Thuế, phí và lệ phí	65.523.730	91.658.364
Dự phòng phải thu khó đòi	442.064.295	(933.240.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.827.188.853	7.598.972.736
Các chi phí khác	3.581.470.881	4.613.922.054
<b>Cộng</b>	<b><u>34.154.171.916</u></b>	<b><u>31.613.450.337</u></b>

#### 7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.966.089.000	2.078.211.174
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	35.570.909
Thu từ bồi thường mất tài sản, vi phạm hợp đồng	-	103.529.166
Thu nhập khác	114.772.612	481.657.752
<b>Cộng</b>	<b><u>13.080.861.612</u></b>	<b><u>2.698.969.001</u></b>

#### 8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	26.349.876
Thuế TNDN đã nộp tại Lào không được khấu trừ	1.216.231.528	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng, chậm nộp	1.001.067.958	414.120.878
Chi phí khác	127.943.178	148.077.133
<b>Cộng</b>	<b><u>2.345.242.664</u></b>	<b><u>588.547.887</u></b>

#### 9. Lãi trên cơ bản cổ phiếu

##### 9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.030.704.612	19.969.350.230
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.769.456.630)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	29.030.704.612	18.199.893.600
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	25.999.848	25.999.848
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.117</u></b>	<b><u>700</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22 tháng 6 năm 2020, làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 768 VND/CP xuống còn 700 VND/CP.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có thông tin một cách đáng tin cậy về số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.516.942.883	339.689.182.407
Chi phí nhân công	144.321.516.308	150.298.488.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.108.183.714	71.087.408.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.215.650.345.760	492.286.213.673
Trong đó: Thuê thầu phụ thi công	819.918.776.542	255.479.429.247
Chi phí khác	70.896.953.305	69.859.929.861
<b>Cộng</b>	<b>1.838.493.941.970</b>	<b>1.123.221.223.380</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Năm nay		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
<b>Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>				
Trần Anh Đức	Chủ tịch	-	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	479.038.272	72.000.000	551.038.272
Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên (đến ngày 22/06/2020) kiêm Phó Tổng Giám đốc	357.149.889	36.000.000	393.149.889
Nguyễn Ngọc Đông	Thành viên (từ ngày 22/06/2020) kiêm Phó Tổng Giám đốc	361.207.431	36.000.000	397.207.431
Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	-	72.000.000	72.000.000
Phạm Văn Tăng	Thành viên (đến ngày 22/6/2020)	-	36.000.000	36.000.000
Vũ Đức Quang	Thành viên (từ ngày 22/6/2020)	-	36.000.000	36.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>				
Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	521.303.190	-	521.303.190
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	310.102.444	-	310.102.444
Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	60.000.000	60.000.000
Đỗ Thị Hương	Thành viên	-	60.000.000	60.000.000
<b>Kế toán trưởng</b>				
Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	321.699.428	-	321.699.428
<b>Cộng</b>		<b>2.350.500.654</b>	<b>528.000.000</b>	<b>2.878.500.654</b>
<b>Năm trước</b>				
<b>Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>				
Trần Anh Đức	Chủ tịch	-	95.153.407	95.153.407
Trần Hữu Hùng	Thành viên (đến ngày 20/04/2019) kiêm Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 24/5/2019)	68.193.275	19.030.681	87.223.957
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/05/2019)	238.676.464	33.303.694	271.980.158
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên kiêm Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/03/2019)	102.289.913	14.273.010	116.562.923
Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	52.334.374	9.515.340	61.849.714
Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	314.006.245	57.092.044	371.098.289
Nguyễn Đại Thụ	Thành viên	-	57.092.044	57.092.044
Phạm Văn Tăng	Thành viên (từ ngày 20/04/2019)	-	38.061.363	38.061.363
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>				
Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc	323.521.585	-	323.521.585
Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc	424.225.608	-	424.225.608
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban	237.883.519	-	237.883.519
Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	-	47.576.704	47.576.704
Đỗ Thị Hương	Thành viên	-	47.576.704	47.576.704
<b>Kế toán trưởng</b>				
Nguyễn Trọng Thủy	Kế toán trưởng	285.460.222	-	285.460.222
<b>Cộng</b>		<b>2.046.591.205</b>	<b>418.674.992</b>	<b>2.465.266.198</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

##### **Bên liên quan khác**

##### **Mối quan hệ**

Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Công ty mẹ

Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Công ty cùng Tập đoàn

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Công ty còn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	81.826.364	-
<i>Cổ tức công bố</i>	11.677.176.000	13.345.344.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	19.194.727.396	27.525.414.695
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	15.902.184.265	40.975.338.574
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
<i>Lãi cho vay</i>	552.845.869	-
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	906.244.740.751	16.608.587.463
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		
<i>Giảm trừ khối lượng thực hiện</i>	(123.811.000)	

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.3, V.4, V.5, V.6, V.12 và V.17.

## 2. Thông tin về bộ phận

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh xây dựng công nghiệp.

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và nước ngoài (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	391.820.513.370	1.335.948.054.904	1.727.768.568.274
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>391.820.513.370</b>	<b>1.335.948.054.904</b>	<b>1.727.768.568.274</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(4.646.666.153)	83.269.694.228	78.623.028.075
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(34.154.171.916)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			44.468.856.159
Doanh thu hoạt động tài chính			34.736.136.400
Chi phí tài chính			(51.084.505.923)
Thu nhập khác			13.080.861.612
Chi phí khác			(2.345.242.664)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(9.825.400.972)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>29.030.704.612</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.139.437.424.629</b>	<b>32.007.953.245</b>	<b>1.171.445.377.874</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.067.596.542.116</b>	<b>29.812.365.333</b>	<b>1.097.408.907.449</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	744.516.777.403	416.849.585.318	1.161.366.362.721
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>744.516.777.403</b>	<b>416.849.585.318</b>	<b>1.161.366.362.721</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	32.272.906.186	38.580.313.827	70.853.220.013
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(31.613.450.337)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			39.239.769.676
Doanh thu hoạt động tài chính			14.396.444.409
Chi phí tài chính			(30.074.180.193)
Thu nhập khác			2.698.969.001
Chi phí khác			(588.547.887)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.703.104.776)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>19.969.350.230</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.044.275.691.528</b>	<b>157.961.906.335</b>	<b>1.202.237.597.863</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>988.620.312.392</b>	<b>105.603.216.472</b>	<b>1.094.223.528.864</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	<u>1.125.955.041.130</u>	<u>365.997.071.671</u>	<u>1.491.952.112.801</u>
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>			<u><b>1.491.952.112.801</b></u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>417.829.374.452</u>	<u>275.394.457.833</u>	<u>693.223.832.285</u>
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	<u>312.911.061.878</u>
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<u><b>1.006.134.894.163</b></u>
<b>Số đầu năm</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	<u>1.310.815.126.564</u>	<u>199.379.385.133</u>	<u>1.510.194.511.697</u>
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>			<u><b>1.510.194.511.697</b></u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	<u>594.555.772.726</u>	<u>188.376.221.795</u>	<u>782.931.994.521</u>
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	-	-	<u>250.506.652.920</u>
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<u><b>1.033.438.647.441</b></u>

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thị Bích Sen

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đắc Điệp

